

Họ và tên:

Lớp:

Mã đề 101

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (6 ĐIỂM)

Câu 1. Đặc điểm chủ yếu của ngành viễn thông là

- A. liên quan trực tiếp đến các tầng khí quyển và những vệ tinh.
- B. vận chuyển những tin tức, truyền dẫn các thông tin điện tử.
- C. sử dụng phương tiện, các thiết bị có sẵn ở trong không gian.
- D. luôn có sự gặp gỡ trực tiếp giữa người tiêu dùng với nhau.

Câu 2. Ngành dịch vụ được mệnh danh “ngành công nghiệp không khói” là

- A. bảo hiểm.
- B. buôn bán.
- C. tài chính.
- D. du lịch.

Câu 3. Sự phân bố các chòm đô thị có ảnh hưởng sâu sắc tới vận tải hành khách bằng đường

- A. sắt.
- B. biển.
- C. ô tô.
- D. sông.

Câu 4. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp tập trung?

- A. Gần với đô thị vừa và lớn.
- B. Có dịch vụ hỗ trợ công nghiệp.
- C. Khu vực có ranh giới rõ ràng.
- D. Nơi tập trung nhiều xí nghiệp.

Câu 5. Công nghiệp điện tử - tin học là ngành cần

- A. nhiều kim loại, điện.
- B. nhiều diện tích rộng.
- C. tài nguyên thiên nhiên.
- D. lao động trình độ cao.

Câu 6. Ở các vùng hoang mạc, loại hình đi lại nào sau đây **không** được thuận tiện?

- A. Ô tô.
- B. Máy bay.
- C. Tàu hoả.
- D. Lạc đà.

Câu 7. Vai trò của công nghiệp đối với các ngành kinh tế là

- A. giảm chênh lệch về trình độ phát triển.
- B. khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên.
- C. thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế.
- D. làm thay đổi sự phân công lao động.

Câu 8. Thương mại ở các nước đang phát triển thường có tình trạng nào dưới đây?

- A. Xuất khẩu dịch vụ thương mại.
- B. Xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu.
- C. Nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu.
- D. Ngoại thương phát triển hơn.

Câu 9. Ý nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành công nghiệp?

- A. Tạo ra các sản phẩm tiêu dùng có giá trị cao, tiện ích.
- B. Cung cấp hầu hết các tư liệu sản xuất cho các ngành.
- C. Luôn luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP.
- D. Sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn.

Câu 10. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến sức mua, nhu cầu dịch vụ?

- A. Quy mô và cơ cấu dân số.
- B. Trình độ phát triển kinh tế.
- C. Phân bố và mạng lưới dân cư.
- D. Mức sống và thu nhập thực tế.

Câu 11. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại?

- A. Đối mặt với nguy cơ suy giảm tài nguyên đất.
- B. Nhu cầu lương thực của thế giới ngày càng giảm.
- C. Nông nghiệp có tác động xấu tới môi trường.
- D. Chịu tác động lớn của vấn đề biến đổi khí hậu.

Câu 12. Những nước sản xuất nhiều điện nhất thế giới thường có

- A. địa hình dốc, hiểm trở.
- B. nguồn thủy năng lớn.
- C. trữ lượng than lớn.
- D. nền kinh tế phát triển.

Câu 13. Nguồn năng lượng nào sau đây được xếp vào loại không cạn kiệt?

- A. Than đá.
- B. Củi gỗ.
- C. Sức gió.
- D. Dầu khí.

Câu 14. Nhân tố tự nhiên quan trọng nhất ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp là

- A. khí hậu.
- B. rừng.
- C. khoáng sản.
- D. biển.

Câu 15. Các hoạt động tài chính, ngân hàng thuộc về nhóm ngành

- A. dịch vụ kinh doanh.
- B. dịch vụ cá nhân.
- C. dịch vụ công.
- D. dịch vụ tiêu dùng.

Câu 16. Mật độ dân số được tính bằng

- A. số dân trên một đơn vị diện tích.

- B. số người sinh ra trên một quốc gia.
- C. dân số trên một diện tích đất canh tác.
- D. số lao động tính trên đơn vị diện tích.

Câu 17. Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng quyết định đến sự hình thành các điểm du lịch?

- A. Điều kiện cơ sở vật chất.
- B. Tài nguyên du lịch.
- C. Sự phát triển kinh tế.
- D. Nguồn lao động.

Câu 18. Ngành nông nghiệp có vai trò

- A. vận chuyển người và hàng hóa.
- B. cung cấp tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế.
- C. cung cấp thiết bị, máy móc cho con người.
- D. cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.

Câu 19. Trong giai đoạn hiện nay, cơ cấu ngành kinh tế của các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam đang chuyển dịch theo hướng

- A. giảm khu vực I và II, tăng khu vực III.
- B. giảm khu vực I, tăng khu vực II và III.
- C. tăng khu vực I và II, giảm khu vực III.
- D. tăng khu vực I, giảm khu vực II và III.

Câu 20. Nhân tố đảm bảo lực lượng sản xuất cho công nghiệp là

- A. khoa học, công nghệ.
- B. liên kết và hợp tác.
- C. vốn và thị trường.
- D. dân cư, lao động.

Câu 21. Ở nước ta, vùng than lớn nhất đang khai thác thuộc tỉnh

- A. Cà Mau.
- B. Quảng Ninh.
- C. Hòa Bình.
- D. Lạng Sơn.

Câu 22. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây có quy mô lớn nhất?

- A. Trung tâm công nghiệp.
- B. Điểm công nghiệp.
- C. Khu công nghiệp.
- D. Vùng công nghiệp.

Câu 23. Vai trò của dịch vụ đối với sản xuất vật chất là

- A. giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên.
- B. góp phần sử dụng tốt nguồn lao động trong nước.
- C. thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.
- D. tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

Câu 24. Trữ lượng dầu mỏ trên thế giới tập trung lớn nhất ở

- A. Bắc Mỹ.
- B. Tây Âu.
- C. Trung Đông.
- D. Mỹ La-tinh.

II. PHẢN TỰ LUẬN (4 ĐIỂM)

1. Cho bảng số liệu sau

Số khách du lịch quốc tế đến và doanh thu du lịch của Việt Nam giai đoạn 2000 - 2020

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Số khách du lịch quốc tế (nghìn người)	1962	3214	5134	7943	3800
Doanh thu du lịch (nghìn tỷ đồng)	17,4	30,0	96,0	355,5	17,9

Vẽ biểu đồ kết hợp (cột và đường) thể hiện Số khách du lịch quốc tế đến và doanh thu du lịch Việt Nam giai đoạn 2000 - 2020 dựa vào bảng số liệu trên. (1,5 điểm)

2. Ở Bảo Lộc thường phổ biến loại hình giao thông vận tải nào? Tại sao?(1 điểm)

3. Cho bảng số liệu GDP và dân số Việt Nam:

Năm	2010	2015	2020
Số dân(Triệu người)	87,41	92,19	96,65
GDP(tỷ USD)	147,2	239,3	346,6

Tính GDP/người của Việt Nam các năm trên (đơn vị USD/người). (0,75 điểm)

4. Lao động phân theo khu vực kinh tế của Việt Nam năm 2023 như sau: lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 13,8 triệu người; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,2 triệu người; khu vực dịch vụ là 20,3 triệu người. Tính cơ cấu lao động (%) theo khu vực kinh tế của nước ta năm 2023. (0,75 điểm)

HẾT

HƯỚNG DẪN CHẤM

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	101	102	103	104
1	B	C	D	A
2	D	D	B	B
3	C	D	C	A
4	A	C	A	A
5	D	A	D	A
6	A	D	A	C
7	C	A	D	D
8	C	C	D	D
9	C	C	A	A
10	D	D	B	A
11	B	B	C	B
12	D	C	B	D
13	C	D	D	C
14	C	D	A	C
15	A	A	D	B
16	A	B	D	A
17	B	B	A	B
18	D	C	A	B
19	B	D	B	A
20	D	B	D	A
21	B	D	A	C
22	D	C	B	B
23	C	A	D	C
24	C	D	D	A

II. TỰ LUẬN

Đề 101 và 103:

Câu	Nội dung	Điểm
1 (1,5 điểm)	<ul style="list-style-type: none"> - Vẽ biểu đồ đúng, đầy đủ, đẹp. - Sai, thiếu 1 lỗi trừ 0,25 điểm. 	1,5
2 (1 điểm)	<ul style="list-style-type: none"> - Ở BL phổ biến loại hình GTVT đường ô tô. - Do BL là miền núi địa hình không bằng phẳng nên đường ô tô là loại hình dễ hoạt động nhất. 	0,25 0,25 0,5

	- BL còn ít dân, kinh tế chưa phát triển mạnh nên các loại hình giao thông chưa đa dạng, nhu cầu về đường hàng không, đường sắt chưa cao, khó phát triển.							
3 <i>(0,75 điểm)</i>	GDP/người của Việt Nam qua các năm (đơn vị USD/người) <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <thead> <tr> <th>2010</th> <th>2015</th> <th>2020</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1684</td> <td>2596</td> <td>3586</td> </tr> </tbody> </table> Mỗi năm đúng 0,25 điểm.	2010	2015	2020	1684	2596	3586	0,25 0,25 0,25
2010	2015	2020						
1684	2596	3586						
4 <i>(0,75 điểm)</i>	Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế của Việt Nam năm 2023 (đơn vị %) <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <thead> <tr> <th>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản</th> <th>Công nghiệp – xây dựng</th> <th>Dịch vụ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>26,9</td> <td>33,5</td> <td>39,6</td> </tr> </tbody> </table> Mỗi ngành đúng 0,25 điểm.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ	26,9	33,5	39,6	0,25 0,25 0,25
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ						
26,9	33,5	39,6						

Đề 102 và 104:

<i>Câu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Điểm</i>						
1 <i>(1,5 điểm)</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Vẽ biểu đồ đúng, đầy đủ, đẹp. - Sai, thiếu 1 lỗi trừ 0,25 điểm. 	1,5						
2 <i>(1 điểm)</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Cung là cung cấp, là bên mua. Cầu là nhu cầu, là bên bán. Cung và cầu phải tương đương. - Khi cung lớn hơn cầu, hàng hóa dư thừa, giá rẻ. - Khi cung bé hơn cầu, thiếu hàng hóa, giá tăng cao. - Ví dụ: Một trận bóng đá chung kết giá vé sẽ tăng cao do nhu cầu người xem lớn nhưng chỗ ngồi thì có hạn. (Có thể lấy ví dụ bất kì). 	0,25 0,25 0,25 0,25						
3 <i>(0,75 điểm)</i>	GDP/người của Việt Nam qua các năm (đơn vị USD/người) <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <thead> <tr> <th>2021</th> <th>2022</th> <th>2023</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>3756</td> <td>4163</td> <td>4287</td> </tr> </tbody> </table> Mỗi năm đúng 0,25 điểm.	2021	2022	2023	3756	4163	4287	0,25 0,25 0,25
2021	2022	2023						
3756	4163	4287						
4 <i>(0,75 điểm)</i>	Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế của Việt Nam năm 2022 (đơn vị %) <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <thead> <tr> <th>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản</th> <th>Công nghiệp – xây dựng</th> <th>Dịch vụ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>27,5</td> <td>33,6</td> <td>38,9</td> </tr> </tbody> </table> Mỗi ngành đúng 0,25 điểm.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ	27,5	33,6	38,9	0,25 0,25 0,25
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ						
27,5	33,6	38,9						